

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.02

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02

Địa chỉ: xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 30



Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02

Địa chỉ: xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Sông Đà 7.02 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hữu Nhuận	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Hữu Doanh	Thành viên
Ông	Phạm Văn Toàn	Thành viên

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông	Phạm Văn Toàn	Tổng Giám đốc
-----	---------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Ngô Quốc Thế	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Văn Long	Kiểm soát viên
Ông	Nguyễn Cao Sơn	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02

Địa chỉ: xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu

toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Toàn

Lai Châu, ngày 14 tháng 08 năm 2023

T
H
H
K
A
T

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2023, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 33,5 tỷ đồng; lỗ lũy kế đến 30/06/2023 là 9,4 tỷ đồng, tương ứng 7,84% vốn góp của chủ sở hữu; nợ quá hạn chưa thanh toán là 6,95 tỷ đồng (Xem thuyết minh số 13 và 16). Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được chúng tôi kiểm toán, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo này do việc ghi nhận thiếu chi phí khấu hao tài sản cố định. Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, Công ty đã thực hiện các điều chỉnh hồi tố cần thiết vào năm 2019 (xem tại thuyết minh số 32), do đó các vấn đề này không còn ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính kỳ này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

PHẠM ANH TUẤN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.740.525.828	9.454.266.067
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	268.321.044	1.232.737.859
111	1. Tiền		268.321.044	1.232.737.859
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.724.436.106	7.822.312.521
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	6.514.076.385	3.396.425.540
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.368.200.000	4.506.808.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.023.958.501	1.100.876.961
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.181.798.780)	(1.181.798.780)
140	III. Hàng tồn kho	8	388.116.678	399.215.687
141	1. Hàng tồn kho		388.116.678	399.215.687
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		359.652.000	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	359.652.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		225.638.785.391	231.855.288.154
220	I. Tài sản cố định		218.354.455.506	224.597.519.969
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	218.354.455.506	224.597.519.969
222	- Nguyên giá		281.438.380.797	281.438.380.797
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.083.925.291)	(56.840.860.828)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	4.189.724.285	4.189.724.285
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.189.724.285	4.189.724.285
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	3.005.000.000	3.065.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.000.000.000	3.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.603.000.000	1.663.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.598.000.000)	(1.598.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		89.605.600	3.043.900
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	89.605.600	3.043.900
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		237.379.311.219	241.309.554.221

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		125.269.892.614	127.724.930.243
310	I. Nợ ngắn hạn		45.242.760.366	44.897.797.995
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.826.600.883	6.600.410.005
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.119.434.492	286.326.832
314	3. Phải trả người lao động		199.053.341	606.637.503
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.370.010.461	8.262.917.343
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	6.227.661.189	6.141.506.312
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	23.500.000.000	23.000.000.000
330	II. Nợ dài hạn		80.027.132.248	82.827.132.248
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	80.027.132.248	82.827.132.248
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		112.109.418.605	113.584.623.978
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	112.109.418.605	113.584.623.978
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(130.000.000)	(130.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.649.085.439	1.649.085.439
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.409.666.834)	(7.934.461.461)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(7.934.461.461)	(17.712.949.908)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(1.475.205.373)	9.778.488.447
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		237.379.311.219	241.309.554.221



Lê Văn Cường
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	13.269.015.775	26.519.601.178
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.269.015.775	26.519.601.178
11	3. Giá vốn hàng bán	21	8.918.764.461	10.499.748.413
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.350.251.314	16.019.852.765
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.062.450	1.246.050
22	6. Chi phí tài chính	23	5.185.718.250	5.327.782.350
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.185.718.250	5.327.782.350
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	640.749.266	656.023.923
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.475.153.752)	10.037.292.542
32	9. Chi phí khác	25	51.621	33.397.615
40	10. Lợi nhuận khác		(51.621)	(33.397.615)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.475.205.373)	10.003.894.927
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(1.475.205.373)</u>	<u>10.003.894.927</u>
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(123)	834

Lê Văn Cường
Người lập biểu

Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Lai Châu, ngày 14 tháng 08 năm 2023

SỐ
CÓ
CH
NG
P
AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.475.205.373)	10.003.894.927
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.243.064.463	6.215.625.126
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.062.450)	(1.246.050)
06	- Chi phí lãi vay		5.185.718.250	5.327.782.350
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.952.514.890	21.546.056.353
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.261.775.585)	(4.951.285.702)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11.099.009	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(342.939.547)	(628.940.106)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(86.561.700)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.937.816.332)	(5.149.259.405)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.334.520.735	10.816.571.140
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.062.450	1.246.050
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.062.450	1.246.050
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(2.300.000.000)	(8.145.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.300.000.000)	(8.145.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(964.416.815)	2.672.817.190
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.232.737.859	1.281.319.657
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	268.321.044	3.954.136.847



Lê Văn Cường
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc
Lai Châu, ngày 14 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 16 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 16 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và phân phối điện;
- Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tại thời điểm 30/06/2023, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 33,5 tỷ đồng; lỗ lũy kế đến 30/06/2023 là 9,4 tỷ đồng, tương ứng 7,84% vốn góp của chủ sở hữu; nợ quá hạn chưa thanh toán là 6,95 tỷ đồng (Xem thuyết minh số 13 và 16). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 vẫn đang vận hành bình thường đem lại nguồn doanh thu chính cho Công ty và hiệu quả kinh tế trong tương lai là rất lớn. Năm 2023, Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ cho vay vốn từ cổ đông lớn là Công ty Cổ phần Sông Đà 7. Do đó, Công ty dự kiến sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh cũng như đủ vốn để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đầu tư khác: Đối với các khoản đầu tư mà Công ty nhận ủy thác của các cá nhân là Cán bộ công nhân viên trước đây của Công ty, Công ty ghi nhận theo giá gốc khoản đầu tư, đồng thời ghi nhận tương ứng nghĩa vụ phải trả là số tiền đã nhận được từ các cá nhân này. Công ty không được hưởng lợi ích cũng như không chịu rủi ro về các khoản đầu tư này, do đó, Công ty không đánh giá trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các

chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình đầu tư xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí tư vấn quản lý dự án... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty là công cụ và dụng cụ mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn

hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu chính của Công ty là doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và hồ sơ xác nhận của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Theo Khoản 1 và Khoản 6 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Thời gian được miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp Công ty không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Năm 2021 là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp do là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán điện thương phẩm và phát sinh tại Miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	174.551.957	215.288.219
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	93.769.087	1.017.449.640
	<u>268.321.044</u>	<u>1.232.737.859</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	6.280.421.114	-	3.162.770.269	-
Công ty TNHH Phú Đức	233.655.271	(233.655.271)	233.655.271	(233.655.271)
	<u>6.514.076.385</u>	<u>(233.655.271)</u>	<u>3.396.425.540</u>	<u>(233.655.271)</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác				
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng (i)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	868.200.000	-	1.006.808.800	-
	<u>4.368.200.000</u>	<u>-</u>	<u>4.506.808.800</u>	<u>-</u>

(i) Khoản ứng trước Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng theo hợp đồng số 10021/HĐTVKT ngày 10/02/2010 về tư vấn thiết kế kỹ thuật, lập bản vẽ thi công Dự án thủy điện Nậm Thi 2. Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty đang thực hiện quyết toán với Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng hạng mục này.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu người lao động	7.967.300	-	7.967.300	-
Phải thu về tạm ứng	67.847.692	-	144.766.152	-
Phải thu khác	948.143.509	(948.143.509)	948.143.509	(948.143.509)
- Phải thu ông Đinh Văn Tuệ tiền mua cổ phần	151.450.000	(151.450.000)	151.450.000	(151.450.000)
- Phải thu ông Nguyễn Như Sùng tiền ứng thi công	796.693.509	(796.693.509)	796.693.509	(796.693.509)
	1.023.958.501	(948.143.509)	1.100.876.961	(948.143.509)

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đinh Văn Tuệ	151.450.000	-	151.450.000	-
Nguyễn Như Sùng	796.693.509	-	796.693.509	-
Công ty TNHH Phú Đức	233.655.271	-	233.655.271	-
	1.181.798.780	-	1.181.798.780	-

8 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.003.519	-	57.102.528	-
Công cụ, dụng cụ	342.113.159	-	342.113.159	-
	388.116.678	-	399.215.687	-

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	146.229.589.769	132.411.138.087	2.764.652.941	33.000.000	281.438.380.797
Số dư cuối kỳ	146.229.589.769	132.411.138.087	2.764.652.941	33.000.000	281.438.380.797
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	21.964.427.569	33.925.321.135	918.112.124	33.000.000	56.840.860.828
- Khấu hao trong kỳ	2.564.115.864	3.542.235.983	136.712.616	-	6.243.064.463
Số dư cuối kỳ	24.528.543.433	37.467.557.118	1.054.824.740	33.000.000	63.083.925.291
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	124.265.162.200	98.485.816.952	1.846.540.817	-	224.597.519.969
Tại ngày cuối kỳ	121.701.046.336	94.943.580.969	1.709.828.201	-	218.354.455.506

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 219.513.286.007 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 225.756.350.470 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 534.960.908 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 534.960.908 VND);

10 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1 (*)	4.189.724.285	4.189.724.285
	4.189.724.285	4.189.724.285

(*) Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Nậm Thi tại xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu do Công ty làm chủ đầu tư với tổng công suất thiết kế của nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 10MW và nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 8MW (đã phát điện tháng 7/2018). Tổng mức đầu tư được phê duyệt cho Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 308 tỷ đồng. Khi chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư ban hành, do dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1 có liên quan đến đất rừng nên tạm thời chưa thi công tiếp được và đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng để tiếp tục đầu tư dự án; ngày 11/11/2019 UBND tỉnh Lai Châu đã có công văn số 2594/UBND-KTN gửi Thủ tướng Chính phủ về vấn đề này. Đến thời điểm hiện tại Thủ tướng Chính phủ vẫn chưa có ý kiến phản hồi đối với văn bản của UBND tỉnh Lai Châu.

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (i)	3.000.000.000	(1.598.000.000)	3.000.000.000	(1.598.000.000)
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (i)	1.603.000.000	-	1.663.000.000	-
	4.603.000.000	(1.598.000.000)	4.663.000.000	(1.598.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Giá trị các khoản đầu tư tại ngày 30/06/2023 bao gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (số tiền: 1.402.000.000 VND), Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (số tiền 1.603.000.000 VND) là giá trị khoản đầu tư mà Công ty đứng tên đại diện theo sự ủy thác của các cá nhân (xem thuyết minh số 16). Công ty được ủy quyền đại diện cho phần vốn góp của các cá nhân, toàn bộ lợi ích, cổ tức cũng như rủi ro do các cá nhân chịu.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giải chấp ủy thác chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 cho các cá nhân với số lượng là 6.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (i)	Sapa - Lào Cai	20,29%	36,67%	Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (i)	Hà Nội	0,00%	0,30%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

(i) Các cá nhân góp vốn ủy thác quyền biểu quyết cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	89.605.600	3.043.900
	89.605.600	3.043.900

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012
Bên khác	3.982.108.871	3.982.108.871	4.755.917.993	4.755.917.993
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330
Phải trả cho các đối tượng khác	2.586.309.541	2.586.309.541	3.360.118.663	3.360.118.663
	5.826.600.883	5.826.600.883	6.600.410.005	6.600.410.005
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012
Phải trả cho các đối tượng khác	2.385.912.134	2.385.912.134	2.378.690.534	2.378.690.534
	5.626.203.476	5.626.203.476	5.618.981.876	5.618.981.876

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	166.798.981	1.113.045.142	580.956.288	-	698.887.835
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	787.301	787.301	-	-
Thuế tài nguyên	-	119.527.851	741.628.093	440.609.287	-	420.546.657
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	359.703.621	51.621	359.652.000	-
	-	286.326.832	2.218.164.157	1.025.404.497	359.652.000	1.119.434.492

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công (*)	4.785.984.157	4.926.792.957
- Chi phí tư vấn thiết kế khảo sát địa chất	3.620.767.858	3.620.767.858
- Chi phí lắp đặt thiết bị quan trắc	-	140.808.800
- Các chi phí khác	1.165.216.299	1.165.216.299
Chi phí lãi vay phải trả	3.584.026.304	3.336.124.386
	8.370.010.461	8.262.917.343

(*) Đây là các khoản trích trước chi phí thi công liên quan đến dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2 (đã ghi tăng Tài sản cố định từ tháng 5/2020).

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	8.314.800	563.982
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.219.346.389	6.140.942.330
- Các quỹ tự nguyện Sông Đà	40.667.370	40.667.370
- Cổ tức phải trả	1.323.777.862	1.323.777.862
- Tiền lương phép, lễ tết phải trả CBNV	60.081.425	60.081.425
- Thù lao HDQT Công ty	1.192.550.000	1.135.550.000
- Phí dịch vụ môi trường rừng	227.109.776	147.286.580
- Vốn góp cổ phần ủy thác (i)	3.005.000.000	3.065.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	370.159.956	368.579.093
	6.227.661.189	6.141.506.312
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Cổ tức phải trả	1.323.777.862	1.323.777.862
	1.323.777.862	1.323.777.862

(i) Đây là khoản tiền do các cá nhân nộp và ủy thác cho Công ty mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên và Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (xem thuyết minh số 11).

17 VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	5.100.000.000	5.100.000.000	-	-	5.100.000.000	5.100.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	17.900.000.000	17.900.000.000	2.800.000.000	2.300.000.000	18.400.000.000	18.400.000.000
	23.000.000.000	23.000.000.000	2.800.000.000	2.300.000.000	23.500.000.000	23.500.000.000
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	100.727.132.248	100.727.132.248	-	2.300.000.000	98.427.132.248	98.427.132.248
	100.727.132.248	100.727.132.248	-	2.300.000.000	98.427.132.248	98.427.132.248
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(17.900.000.000)	(17.900.000.000)	(2.800.000.000)	(2.300.000.000)	(18.400.000.000)	(18.400.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	82.827.132.248	82.827.132.248			80.027.132.248	80.027.132.248

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

	Loại tiền	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
					VND	VND
Vay ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	5.100.000.000	5.100.000.000
					5.100.000.000	5.100.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	VND	Thả nổi	Đầu tư dự án thủy điện	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư	18.400.000.000	17.900.000.000
					18.400.000.000	17.900.000.000
					23.500.000.000	23.000.000.000

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
						VND	VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	VND	Thả nổi	2027	Đầu tư dự án thủy điện	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư	98.427.132.248	100.727.132.248
						98.427.132.248	100.727.132.248
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(18.400.000.000)	(17.900.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						80.027.132.248	82.827.132.248

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2023		01/01/2023	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	5.100.000.000	1.976.029.284	5.100.000.000	1.728.127.366
		5.100.000.000	1.976.029.284	5.100.000.000	1.728.127.366

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh)	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(17.712.949.908)	103.806.135.531
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	10.003.894.927	10.003.894.927
Số dư cuối kỳ trước	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(7.709.054.981)	113.810.030.458
Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh)	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(7.934.461.461)	113.584.623.978
Lãi trong kỳ này	-	-	-	(1.475.205.373)	(1.475.205.373)
Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	(130.000.000)	1.649.085.439	(9.409.666.834)	112.109.418.605

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	34,81%	41.774.060.000	34,81%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	34,00%	40.800.000.000	34,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7	19.200.000.000	16,00%	19.200.000.000	16,00%
Các cổ đông khác	18.225.940.000	15,19%	18.225.940.000	15,19%
	120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.649.085.439	1.649.085.439
	1.649.085.439	1.649.085.439

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 904/HĐTĐ ngày 10/10/2017 với thời gian thuê 40 năm kể từ ngày 10/10/2017 tại xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu để sử dụng vào mục đích xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2 thuộc dự án công trình thủy điện Nậm Thi 1 và Nậm Thi 2. Diện tích khu đất thuê là 48.475,86 m². Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Theo quyết định số 10/QĐ-CT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Cục thuế tỉnh Lai Châu, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian 11 năm (từ năm 2019 đến năm 2029).

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
USD	371,46	371,46

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	13.269.015.775	26.519.601.178
	<u>13.269.015.775</u>	<u>26.519.601.178</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	8.918.764.461	10.499.748.413
	<u>8.918.764.461</u>	<u>10.499.748.413</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.062.450	1.246.050
	<u>1.062.450</u>	<u>1.246.050</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.185.718.250	5.327.782.350
	<u>5.185.718.250</u>	<u>5.327.782.350</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.884.835	54.498.852
Chi phí nhân công	413.177.030	419.869.390
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.846.173	12.787.500
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.000.000	56.898.597
Chi phí khác bằng tiền	84.841.228	108.969.584
	640.749.266	656.023.923

25 CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	51.621	33.397.615
	51.621	33.397.615

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.475.205.373)	10.003.894.927
Các khoản điều chỉnh tăng	51.621	33.397.615
- Các khoản tiền phạt	51.621	33.397.615
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.475.153.752)	10.037.292.542
Chuyển lỗ các năm trước	-	(10.037.292.542)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.475.205.373)	10.003.894.927
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.475.205.373)	10.003.894.927
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(123)	834

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.395.441	54.498.852
Chi phí nhân công	1.353.192.120	1.257.314.270
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	105.943.137	100.383.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.243.064.463	6.215.625.126
Thuế, phí và lệ phí	1.024.827.217	1.982.735.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	570.983.129	1.366.188.214
Chi phí khác bằng tiền	100.108.220	179.026.899
	9.559.513.727	11.155.772.336

29 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	2.300.000.000	8.145.000.000

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>	<u>6 tháng đầu năm 2022</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyễn Hữu Nhuận	Chủ tịch HĐQT	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Hữu Doanh	Thành viên HĐQT	9.000.000	9.000.000
Phạm Văn Toàn	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	145.881.800	143.768.057
Phạm Văn Phong	Kế toán trưởng	125.526.800	128.091.757

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 căn cứ vào việc đánh giá, tính toán lại khấu hao tài sản cố định của Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 năm 2019 với giá trị là 1.556,3 triệu VND. Cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước/kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
- Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình	223	(55.284.537.273)	(56.840.860.828)	(1.556.323.555)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a	(16.156.626.353)	(17.712.949.908)	(1.556.323.555)



Lê Văn Cường
Người lập biểu



Phạm Văn Phong
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 14 tháng 08 năm 2023

